

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 07/2021/HS-ST

Ngày: 26-01-2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tỷ.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Thành.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Xuân Thanh;
2. Bà Quách Thị Minh Thúy;
3. Bà Nguyễn Thị Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26-01-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2020/HSST ngày 30 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HS ngày 01-12-2020, đối với các bị cáo:

1. Lê Thị H, sinh ngày: 07-3-1980 tại Kon Tum; nơi đăng ký HKTT: 74 AC, phường QT, thành phố KT, tỉnh Kon Tum; chỗ ở: 26 NT, phường TN, thành phố KT, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Dê; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Anh P và bà Y H; có chồng tên Hồ Văn T và 05 người con (lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 20-12-2016 đến nay. (Có mặt).

2. Hồ Văn T, sinh ngày: 22/03/1972 tại Kon Tum; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: số 146, đường Trần VH, phường TrCh, thành phố KT, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ Công an; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Xê đăng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Dĩ (đã chết) và bà Y N, sinh năm 1936; có vợ tên: Lê Thị H, sinh năm 1980, nghề nghiệp: Giáo viên (là bị can trong vụ án và đang bị tạm giam) và 05 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo

được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay - Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho các bị cáo: Ông Tạ Văn Ngh – Luật sư Văn phòng Luật sư Sài gòn An Nghiệp, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum.

- *Bị hại:*

+ Chị Phạm Thị Thanh H1; trú tại: Khối 3, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Cao Văn V.

+ Chị Nguyễn Thị T.

Cùng trú tại: 204 PVD, phường LL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Nguyễn Thị H17; trú tại: Tổ dân phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Phạm Văn C.

+ Bà Phạm Thị D.

Cùng trú tại: Thôn 2, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Nguyễn Kim H2; trú tại: Thôn 3, thị trấn Đăk R, huyện KR, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Lê Thị Ngọc M; trú tại: Thôn 4, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Đỗ Xuân H3; trú tại: Thôn HT, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Trương Thị T1; trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Chu Thị T2.

+ Ông Phan Văn L.

Cùng trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai.

+ Anh Phạm Ngọc H4

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh H4: Ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị V (cha, mẹ đẻ).

Cùng trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Nguyễn Văn Kh; trú tại: Tổ dân phố 9, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Phạm Ngọc E.

+ Bà Nguyễn Thị Nh.

Cùng trú tại: Thôn 12, xã ĐHr, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Đỗ Mạnh T3.

+ Bà Chu Thị L1.

Cùng trú tại: Thôn 1, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Võ Phượng H5; trú tại: Tổ dân phố 7, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Võ Thị N2; trú tại: Khu phố T Tr, Phường 1, thành phố Đx H, tỉnh Quảng Trị.

+ Chị Mạc Thị Th; trú tại: Thôn 3, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Trương Thị T4; trú tại: Khối 9, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Sầm Văn T5; trú tại: Thôn Hà Ra, xã ĐDi, huyện MG, tỉnh Gia Lai.

+ Anh Lương Trường Ch; trú tại: Thôn Đoàn Kết, xã ĐNg, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Anh Lê Minh Tr.

+ Chị Đoàn Thị Minh P1.

Cùng trú tại: 13 NK, Tổ 4, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Y T6; trú tại: Làng PRW, xã ĐN, thành phố KT, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Võ Thị Tr1; trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Phạm Thị Hồng Nh1; trú tại: Xã Ia Phìn, huyện CPr, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Nguyễn Hữu Ch1; trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Lù Thị Ngọc H6; trú tại: Khối 2, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Nguyễn Hữu Th1.

+ Bà Ngô Thị H7.

Cùng trú tại: Thôn Bình An, xã SB, huyện ST, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Võ Thị Kim C; trú tại: Thôn 4, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Trịnh Thị H8; trú tại: Thôn Đông Hưng, xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Phạm Thị Thanh H9 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Trịnh Thị Ng (có đơn xin xét xử vắng mặt) .

Cùng trú tại: Thôn Đông Hưng, xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Ngô Thị Ngọc A1; trú tại: 225 TrHĐ, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Ngô Thị Ngọc S; trú tại: 31 Thi Sách, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Hồ Hoàn Như Nh.

+ Anh Lương Quốc Th2.

Cùng trú tại: 372 BTr, phường QTr, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Quỹ tín dụng nhân dân QTr; địa chỉ: 505 DT, thành phố KT, tỉnh Kon Tum. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Quốc Kh1 – Cán bộ tín dụng.

+ Chị Đỗ Thị D1; trú tại: Tổ 2, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Nguyễn Đình Th3; trú tại: Thôn KTu II, phường TrgCh, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Thái Thị Kim H10; trú tại: 66 Nguyễn Đình Chiểu, phường QT, thành phố KT, tỉnh Kon Tum

+ Chị Nguyễn Thị Kim C1; trú tại: 277 U Rê, phường TrgCh, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Trần Thị Mỹ H11; trú tại: Tổ dân phố 2A, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Y M1; trú tại: Thôn Đông Sông, thị trấn ĐGl, huyện ĐGl, tỉnh Kon Tum.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Anh Phạm Văn Đ1; trú tại: Thôn 2, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Đào Thị Mỹ D2; trú tại: 78 Nguyễn SS, Phường 15, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Anh Bùi Văn Kh2; trú tại: Xã Ph H, huyện T Ph, tỉnh Bình Định.

+ Anh Nguyễn Hùng C2; trú tại: Thôn 3, thị trấn Đăk R, huyện KR, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Đỗ Quốc H12; trú tại: Thôn Hợp Thắng, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Lê Thị L2.

+ Bà Trần Thị S1.

Cùng trú tại: Thôn 4, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Phan Thị Thùy L3; trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Chu Thị T2.

+ Chị Hoàng Thị H13; trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã IĐ, huyện CPr, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị T1.

+ Chị Nguyễn Thị T7; trú tại: Tổ dân phố 9, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Phạm Quốc Ph1; trú tại: Thôn 12, xã ĐHr, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Đỗ Hoàng S2.

+ Chị Đỗ Thị Hương G1.

Cùng trú tại: Thôn 1, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Võ Khánh H14; trú tại: Tổ dân phố 7, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Trần Văn Kh3; trú tại: Khu phố T Tr, phường 1, thành phố Đx H, tỉnh Quảng Trị.

+ Chị Phạm Thị Tr2; trú tại: Khối 9, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Sầm Thị G2; trú tại: Thôn Hà Ra, xã ĐDi, huyện MG, tỉnh Gia Lai.

+ Chị Phạm Thị Th4; trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Nguyễn Thị Hương G3; trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Nguyễn Sỹ Tr3; trú tại: Thôn 4, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Vũ Thanh T8; trú tại: Thôn Đông Hưng, xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum.

+ Phòng Công chứng số 1 tỉnh Kon Tum; địa chỉ: 65 Ng Q, thành phố KT, tỉnh Kon Tum (có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Anh Trần Quang Nh2; trú tại: Lô 240, khu Quy hoạch SB, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Phạm Kim D3; trú tại: 31 Thi Sách, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Anh Bùi Quốc H15; trú tại: 24/2/2 đường số 23, phường HBCh, quận ThĐ, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ủy ban nhân dân thành phố KT; địa chỉ: 542 Nguyễn Huệ, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ng Th Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum; địa chỉ: 348 TrHĐ, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Những người làm chứng:

+ Chị Huỳnh Thị Hồng L4, sinh năm 1986; trú tại: Thôn KL, xã Đăk R W, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

+ Ông A H16, sinh năm 1960; trú tại: Thôn Đk M, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh

Kon Tum.

+ Anh Nguyễn Văn L5, sinh năm 1971; trú tại: Thôn 12, xã ĐHr, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

+ Ông Trần Văn Q1.

+ Anh Trần Quốc B1, sinh năm 1973.

Cùng trú tại: Thôn 5, xã NghH, huyện ChP, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị H, nguyên là Giáo viên trường THCS TrS, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến tháng 08/2016, Mặc dù bản thân Lê Thị H không có thẩm quyền trong việc tuyển dụng, xét tuyển người vào làm việc tại các cơ quan nhà nước, Trường học, Bệnh viện và cũng không có mối quan hệ nào với những người có thẩm quyền tuyển dụng, xét tuyển cán bộ, công chức, viên chức nhưng H đã đưa ra thông tin gian dối là bản thân có mối quan hệ rộng, có thể xin việc, xin chuyển công tác và xin đi học các trường trong ngành Công an nhân dân cho người khác, với điều kiện là phải đưa tiền trước cho H để lo việc. Từ đó, vì cho rằng H có khả năng đó nên nhiều người có nhu cầu đã tin tưởng rồi đưa tiền và hồ sơ cho Lê Thị H để nhờ xin việc làm, xin chuyển công tác và xin đi học. Sau khi nhận được tiền, bị cáo Lê Thị H không thực hiện như đã hứa mà đã chiếm đoạt tiền của các bị hại để trả nợ và tiêu xài cá nhân, với tổng số tiền là **4.605.000.000 đồng** (*bốn tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu đồng*). Cụ thể các lần nhận tiền như sau:

Lần thứ 1: Ngày 26/11/2013, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin chuyển công tác cho chị **Phạm Thị Thanh H1** (trú tại Khối 3, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum từ huyện ĐT về công tác tại thành phố KT) với số tiền là 100.000.000 đồng, H đã nhận trước **80.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin chuyển công tác. Thấy lâu không được chuyển công tác, chị Phạm Thị Thanh H1 đòi lại tiền, Lê Thị H đã trả cho chị Hằng 35.000.000 đồng; còn lại số tiền **45.000.000 đồng**, H đã sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 2: Ngày 27/04/2014, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin chuyển công tác Giáo viên từ huyện KPl về công tác tại thành phố KT cho vợ chồng anh **Cao Văn V** và chị **Nguyễn Thị T** (trú tại số 204 PVD, phường LL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum) với số tiền là 100.000.000 đồng, H đã nhận trước **70.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H không thực hiện xin chuyển công tác và chiếm toàn bộ số tiền **70.000.000 đồng**.

Lần thứ 3: Ngày 17/04/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin chuyển công tác cho chị **Nguyễn Thị H17** (trú tại Tổ dân phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum từ huyện ĐT về công tác tại thành phố KT) với số tiền là **150.000.000 đồng** (nhận 03 lần). Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H không thực hiện xin chuyển công tác, nhưng cũng không trả lại tiền cho Chị Nguyễn Thị H17. Sau nhiều lần đòi tiền, H trả cho chị H17 số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn lại 100.000.000 đồng, H có đưa cho chị H17 01 Giấy chứng nhận QSDĐ giả của thửa đất số 93 tại 26 NgTr, Kon Tum để đảm bảo cho việc trả nợ, nhưng sau đó H vẫn chưa trả cho chị H17 số tiền **100.000.000 đồng**.

Lần thứ 4: Ngày 23/05/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai ông **Phạm Văn Ch2** (trú tại thôn 2, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum) tên là Phạm Văn Đ1 đi học Học viện An ninh hàng không tại TP. Hồ Chí Minh, sau khi ra trường sẽ xin cho Đ1 vào công tác tại Sân bay Plei Ku, tỉnh Gia Lai hoặc Sân bay Đà Nẵng, với số tiền là 160.000.000 đồng, H đã nhận trước **130.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H có liên hệ với vợ chồng chị Đỗ Thị Mỹ D4 và Bùi Văn Kh2 nhờ đưa Phạm Văn Đ1 vào nhập học, hiện nay Đ1 đang học tại Học viện hàng không hệ trung cấp chuyên ngành Cơ khí, bảo dưỡng, không đúng như ban đầu H hứa. **Lê Thị H chiếm đoạt 130.000.000 đồng** của anh Ch2.

Lần thứ 5: Tháng 06/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai ông **Nguyễn Kim H2** (trú tại thôn 3, thị trấn Đăk R, huyện KR, tỉnh Kon Tum) tên là Nguyễn Hùng C2 đi học trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân tại TP. Hồ Chí Minh, với số tiền là 280.000.000 đồng, H đã nhận trước **275.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H không liên hệ xin đi học cho Cường. Sau nhiều lần đòi tiền, Lê Thị H đã trả cho ông **Nguyễn Kim H2** số tiền 100.000.000 đồng và H thống nhất nhận nợ lại số tiền là 202.000.000 đồng (trong đó có phát sinh chi phí anh H2 đưa C2 đi khám sức khỏe tại TP. Hồ Chí Minh và tiền lãi xuất vay ngân hàng số tiền đưa cho H). Mặc dù vậy, chỉ có căn cứ xác định số tiền còn lại H chưa trả cho ông H2 là **175.000.000 đồng**.

Lần thứ 6: Ngày 18/08/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho em dâu của chị **Nguyễn Thị Ngọc M2** (trú tại thôn 4, xã ĐMa, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum) tên là Lê Thị L2 với số tiền là 120.000.000 đồng, H đã nhận trước **50.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H không thực hiện xin việc cho Lương nhưng cũng không trả lại tiền, để chiếm đoạt số tiền **50.000.000 đồng** của chị M2.

Lần thứ 7: Ngày 15/08/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con trai của Ông **Đỗ Xuân H3** (trú tại thôn Hợp Thắng, xã ID, huyện CPr, tỉnh Gia Lai) tên là Đỗ Quốc H12 vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum với số

tiền là 170.000.000 đồng, nhận đủ **170.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin việc cho Huy, mà chỉ xin thử việc cho Huy tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum, để chiếm đoạt số tiền **170.000.000 đồng** của anh Hiệp.

Ngoài ra, H còn vay mượn của vợ chồng ông Đỗ Xuân H3 với số tiền 20.000.000 đồng, không có liên quan gì đến xin việc, đây là quan hệ dân sự vay mượn tiền, nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Lần thứ 8: Ngày 01/09/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con gái bà **Trương Thị T1** (trú tại thôn Hợp Hòa, xã ID, huyện CPr, tỉnh Gia Lai) tên là Hoàng Thị H13 vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum với số tiền là 160.000.000 đồng, nhận đủ **160.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin việc cho H13, mà chỉ xin thử việc cho H13 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum, để chiếm đoạt số tiền **160.000.000 đồng** của chị T1.

Lần thứ 9: Ngày 08/08/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con gái bà **Chu Thị T2** tên là Phan Thị Thùy L3 (trú tại thôn Hợp Hòa, xã ID, huyện CPr, tỉnh Gia Lai) vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum với số tiền là 170.000.000 đồng, nhận đủ **170.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin việc cho L3, mà chỉ xin thử việc cho L3 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum, để chiếm đoạt số tiền **170.000.000 đồng** của chị T2.

Lần thứ 10: Ngày 05/10/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho **Phạm Ngọc H4** (trú tại thôn Hợp Hòa, xã ID, huyện CPr, tỉnh Gia Lai) vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Kon Tum với số tiền là 220.000.000đồng, H đã nhận trước **70.000.000đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin việc cho H4, để chiếm đoạt số **70.000.000đồng** của anh H4.

Lần thứ 11: Ngày 27/06/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con gái ông **Nguyễn Văn Kh**, tên là Nguyễn Thị T7 (trú tại xã ĐNg, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum) vào làm việc kế toán của UBND tỉnh Kon Tum với số tiền là 200.000.000đồng, H đã nhận trước **150.000.000đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin việc cho T7, để chiếm đoạt số **150.000.000đồng** của anh Kh.

Lần thứ 12: Ngày 22/01/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai ông **Phạm Ngọc E**, tên là Phạm Quốc Ph1 (trú tại xã ĐHr, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum) học tại trường Văn Hóa III - Bộ Công an, đóng tại tỉnh Đắk Lắk và H cam kết đầu tháng 10/2016 sau khi tốt nghiệp THPT tại trường Văn Hóa III - Bộ Công an, Ph1 sẽ được xét vào Trung cấp Công an, với số tiền là 300.000.000 đồng,

nhận đủ **300.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H có liên hệ xin cho Ph1 đi học trường Văn Hóa III - Bộ Công an tại Đắk Lắk, thuộc học hệ Công lập tự chủ(gia đình tự lo học phí) tại trường. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin cho Ph1 được xét đi học trường Trung cấp Công an, để chiếm đoạt số tiền **300.000.000 đồng** của ông E.

Đối với trường hợp này, có ông Hồ Văn T (là chồng của Lê Thị H) đã thuê xe ô tô chở Lê Thị H, ông Phạm Ngọc E và Phạm Quốc Ph1 vào trường Văn Hóa III - Bộ Công an tại Đắk Lắk để nộp hồ sơ nhập học. Nhưng ông Hồ Văn T khai nhận đầu năm 2016, H nói T thuê xe chở đến trường Văn Hóa III - Đắk Lắk để liên hệ xin học cho con trai của mình. Khi đi có cả ông Em và con trai ông E (tên Ph1) cùng đi, ông T hỏi thì H bảo là đến xin cho con ông E vào học luôn chứ hoàn toàn không biết việc H nhận lời xin học cho con ông E.

Lần thứ 13: Ngày 07/02/2013, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai và con gái của ông **Đỗ Mạnh T3** (trú tại thôn 1, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum), tên là Đỗ Hoàng S2 vào ngành Công an với số tiền là 280.000.000 đồng và sau đó H tiếp tục yêu cầu anh T3 đưa thêm **100.000.000 đồng**, nhận đủ **380.000.000 đồng** và hứa xin việc làm cho Đỗ Thị Hương G1 với số tiền là 130.000.000 đồng, nhận đủ **130.000.000 đồng**, tổng cộng là **510.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin cho Đỗ Hoàng S2 vào ngành Công an và không xin việc làm cho Đỗ Thị Hương G1. Qua nhiều lần ông Tình đòi tiền thì H đã trả lại với số tiền là **265.000.000đồng**, còn lại số tiền **245.000.000 đồng**, H đã sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 14: Ngày 22/08/2014, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai của ông **Võ Phụng H5** (trú tại tổ dân phố 7, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum), tên là Võ Khánh H14 vào học trường Trung cấp Công an nhân dân với số tiền là 330.000.000 đồng, H đã nhận 03 lần với số tiền 410.000.000 đồng (do H nói gần có quyết định đi học, nên H tiếp tục yêu cầu anh Hoàng đưa thêm cho H số tiền 80.000.000 đồng). Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin cho Võ Khánh H14 vào trường Trung cấp Công an, để chiếm đoạt số tiền **410.000.000 đồng** của anh H5.

Lần thứ 15: Ngày 13/09/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai của bà **Võ Thị N2** (trú tại khu phố T Tr, phường 1, thành phố Đx H, tỉnh Quảng Trị), tên là Trần Văn Kh3 vừa tốt nghiệp Trung cấp y tại Đà Nẵng vào ngành Công an với số tiền là 350.000.000 đồng, H đã nhận đủ số tiền **350.000.000đ**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin cho Trần Văn Kh3, để chiếm đoạt số tiền **350.000.000 đồng** của chị N2.

Lần thứ 16: Ngày 28/08/2014, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin chuyển công tác từ huyện ĐT về công tác tại thành phố KT cho chị **Mạc Thị Th** (trú tại thôn 3, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum từ huyện ĐT về công tác tại thành phố KT), với số tiền là 90.000.000 đồng, H đã nhận trước **20.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin chuyển công tác, để chiếm đoạt số tiền **20.000.000 đồng** của chị Th.

Lần thứ 17: Ngày 24/01/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con gái của bà **Trương Thị T4** (trú tại khối 9, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum), tên là Phạm Thị Tr2 mới tốt nghiệp Đại học ngành Kế toán vào làm kế toán các trường học trên địa bàn tỉnh Kon Tum với số tiền là 140.000.000 đồng, thông qua bà Bùi Thị Q (trú tại 582 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum), bà Trương Thị T4 đã đưa số tiền 80.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ của Trang nhờ Quế chuyển cho H. Lần 2 bà Tần tiếp tục đưa cho H 60.000.000 đồng, H đã nhận 02 lần với tổng số tiền **140.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, Lê Thị H không thực hiện xin việc cho Phạm Thị Tr2, nhiều lần bị chị Trương Thị T4 đòi tiền, H đã trả lại số tiền 80.000.000 đồng, còn lại số tiền **60.000.000 đồng** H đã sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 18: Ngày 05/05/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con gái của ông **Sầm Văn T5** (trú tại thôn Hà Ra, xã ĐDi, huyện MG, tỉnh Gia Lai), tên là Sầm Thị G2, mới tốt nghiệp Trung cấp y vào làm việc ở Trung tâm y tế các xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum với số tiền là: **130.000.000 đồng**, H đã nhận 02 lần với số tiền **180.000.000 đồng** (do H yêu cầu anh Tuyển đưa thêm tiền, lần đầu H nhận **130.000.000 đồng**; lần thứ hai H nhận **50.000.000 đồng**). Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm, để chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng của anh T5.

Lần thứ 19: Ngày 03/08/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho anh **Lương Trường Ch** (trú tại thôn Đoàn Kết, xã ĐNg, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum) vào làm tại Trung tâm y tế huyện KPl tỉnh Kon Tum với số tiền là: **150.000.000 đồng**, H đã nhận trước **100.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm, để chiếm đoạt số tiền **100.000.000 đồng** của anh Ch.

Lần thứ 20: Ngày 08/07/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin vào biên chế giáo viên tại huyện KPl tỉnh Kon Tum cho hai vợ chồng anh **Lê Minh Tr** và chị **Đoàn Thị Minh P1** (trú tại 13 NK, tổ 4, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum) với số tiền là: **160.000.000 đồng**, lần đầu anh Tr nhờ chị Đào Thị Mỹ D2 giao cho H số tiền 80.000.000đ và hai hồ sơ xin việc; hai lần sau H tiếp tục nhận của anh Tr thêm số tiền 100.000.000 đồng (do H yêu cầu vợ chồng anh Tr, chị P1

đưa thêm 20.000.000 đồng). Tổng số tiền H nhận từ anh Trương là: **180.000.000đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin biên chế giáo viên, để chiếm đoạt số tiền **180.000.000 đồng** của anh Tr, chị Ph1.

Lần thứ 21: Ngày 18/06/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin được biên chế giáo viên tại thành phố KT cho chị **Y T6** (trú tại làng PRW, xã ĐN, thành phố KT, tỉnh Kon Tum) với số tiền là **100.000.000 đồng**, H đã nhận trước **35.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin biên chế giáo viên tại thành phố KT cho **Y T6**, để chiếm đoạt số tiền **35.000.000 đồng**.

Lần thứ 22: Ngày 23/08/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin vào biên chế giáo viên tiểu học tại thành phố KT cho con gái của bà **Võ Thị Tr1** (trú tại tổ dân phố 4b, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum), tên là Phạm Thị Th4 mới tốt nghiệp Đại học Sư phạm với số tiền là **120.000.000 đồng**, H đã nhận đủ số tiền **120.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền, H không thực hiện xin biên chế giáo viên cho Th4; nhiều lần bị bà Tr1 đòi lại tiền H đã trả được 15.000.000 đồng, còn lại số tiền **105.000.000 đồng**, H đã sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 23: Ngày 02/04/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin được vào Bệnh viện ĐH, tỉnh Kon Tum cho chị **Phạm Thị Hồng Nh1** (trú tại xã Ia Pìn, huyện CPr, tỉnh Gia Lai) với số tiền là: **160.000.000 đồng**, đã nhận đủ **160.000.000đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc cho chị Nh1, để chiếm đoạt số tiền **160.000.000 đồng**.

Lần thứ 24: Ngày 14/08/2014, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con gái của ông **Nguyễn Hữu Ch1** (trú tại tổ dân phố 3, thị trấn PlK, huyện NH, tỉnh Kon Tum), tên là Nguyễn Thị Hương G3 vừa tốt nghiệp Trung cấp điều dưỡng tại Đà Nẵng vào làm tại Trung tâm y tế huyện NH với số tiền là: **70.000.000 đồng**, H đã nhận đủ số tiền **70.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm cho G3, để chiếm đoạt số tiền **70.000.000 đồng**.

Lần thứ 25: Ngày 20/03/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin vào biên chế giáo viên tại huyện ĐT hoặc TMR, tỉnh Kon Tum cho chị **Lù Thị Ngọc H6** (trú tại khối 2, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum với số tiền là: **90.000.000 đồng** (thông qua chị Hoàng Thị Hường, trú tại phường LL, thành phố KT) chị Lù Thị Ngọc H6 đã nhờ chị Hoàng Thị Hường giao cho H số tiền 90.000.000 đồng và một bộ hồ sơ, H nhận đủ **90.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin biên chế giáo viên, để chiếm đoạt số tiền **90.000.000 đồng** của chị H6.

Lần thứ 26: Ngày 17/05/2016, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con gái của ông **Nguyễn Hữu Th1** (trú tại thôn Bình An, xã SB, huyện ST, tỉnh Kon

Tum), tên là Nguyễn Thị Như Hoài, mới tốt nghiệp Cao đẳng Kỹ thuật Y tế tại Đà Nẵng vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum với số tiền là **225.000.000đồng**, H đã nhận đủ số tiền **225.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm cho Hoài, nhưng cũng không trả lại tiền cho ông Nguyễn Hữu Th1.

Lần thứ 27: Ngày 03/01/2014, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin cho con trai của bà **Võ Thị Kim C** (trú tại thôn 4, xã TC, huyện ĐT, tỉnh Kon Tum), tên là Nguyễn Sỹ Tr3 vào biên chế ngành Công an với số tiền là 300.000.000 đồng, H đã nhận trước với số tiền **150.000.000 đồng**. Sau khi nhận được tiền Lê Thị H không thực hiện xin cho Nguyễn Sỹ Tr3 vào ngành Công an, nhưng cũng không trả lại tiền cho chị Võ Thị Kim C.

Lần thứ 28: Tháng 07/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho con của bà **Trịnh Thị H8** (trú tại thôn Đông Hưng, xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum), tên là Vũ Thanh T8 vừa tốt nghiệp Trung cấp Y với số tiền là: **60.000.000đồng**, H đã nhận đủ số tiền **60.000.000đồng** (quá trình giao nhận tiền không viết giấy tờ xác nhận). Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm cho Tùng nhưng cũng không trả lại tiền cho bà Trịnh Thị H8.

Lần thứ 29: Tháng 06/2015, Lê Thị H hứa hẹn có thể xin việc cho bà **Phạm Thị Thanh H9** (trú tại thôn Đông Hưng, xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum vào làm tại UBND xã YL, huyện ST, tỉnh Kon Tum) với số tiền là: **100.000.000đồng**, H nhận trước **30.000.000đồng**, sau khi nhận tiền, H viết giấy biên nhận giao cho H9 giữ. Thời gian sau, thấy H không xin được việc nên Hải nhiều lần đến yêu cầu H trả lại số tiền nhưng không gặp. Sau khi nhận được tiền H không thực hiện xin việc làm cho H9 nhưng cũng không trả lại tiền cho H9.

Ngoài ra, đối với trường hợp của ông **Phan Văn Đ2** (trú tại 43 Phạm Văn Đồng, tổ 1, phường LL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum). Ngày 14/06/2016, ông Phan Văn Đ2 cùng vợ là Phan Thị Ngọc L6 đến nhà Lê Thị H tại 26, NgTr, TP. Kon Tum để nhờ xin việc cho con gái là Phan Thị Hồng D5 vừa tốt nghiệp Cử nhân Luật vào ngành Công an. Thời điểm này Lê Thị H đang có 01 bộ hồ sơ xin vào học tại trường Văn Hóa III - Bộ Công an đã mua trước đó nên nhận lời làm hồ sơ xin cho Diễm vào ngành Công an tỉnh Kon Tum. Khi đang trao đổi thì Hồ Văn T (chồng bị can Lê Thị H) đi làm về nên H có gọi đến hướng dẫn cách ghi lý lịch cho gia đình anh Đ2. Sau khi thỏa thuận, H yêu cầu giao số tiền 400.000.000 đồng và viết 01 giấy nhận tiền do H ký xác nhận. Tuy nhiên, sau đó thấy không xin được việc, H đã chủ động trả lại cho vợ chồng ông Đ2, bà L6 số tiền 400.000.000 đồng, nhưng tại thời điểm này vì cần tiền nên H mượn lại ông Đồng

số tiền 200.000.000 đồng, để sử dụng vào mục cá nhân, không có liên quan gì đến xin việc làm. Đến hẹn, H không trả tiền, nên ông Đ2 bức xúc và làm đơn tố cáo đến Cơ quan Công an, nhưng sau đó H đã trả đủ cho ông Đồng số tiền 200.000.000 đồng. Xét thấy việc Lê Thị H mượn tiền của ông Phan Văn Đ2 là giao dịch dân sự, hơn nữa H đã trả đủ tiền cho ông Đồng, ông Đồng không có khiếu nại gì, nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Hồ Văn T và Lê Thị H trong trường hợp này là phù hợp.

Ngoài hành vi nhận tiền xin việc để chiếm đoạt nêu trên, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, nên trong khoảng thời gian đầu năm 2015, thông qua dịch vụ trên mạng Internet, trên trang Web giới thiệu dịch vụ làm các loại giấy tờ giả, Lê Thị H đã làm 08 Giấy chứng nhận QSDĐ giả (đều giả cả về nội dung và hình thức), 02 Giấy Chứng minh Công an nhân dân (CAND) giả để chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố cho một số cá nhân, tổ chức trên địa bàn thành phố KT vay tiền, rồi chiếm đoạt tổng số tiền **1.065.000.000 đồng** (một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Trong khi thực hiện hành vi phạm tội, bị can Lê Thị H có gọi Hồ Văn T tham gia cùng đi đến phòng công chứng, ký vào các bản hợp đồng sang nhượng đất đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và ký vào hợp đồng tín dụng vay tiền tại Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn QTr (có thể chấp giấy CNQSDĐ giả) do Lê Thị H làm trước đó cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Tháng 03/2015, Lê Thị H đã dùng 01 Giấy CN.QSDĐ giả số BR 132640 của thửa đất số 93 tại địa chỉ số 26 đường NgTr, TP Kon Tum đem đến thế chấp cho bà Ngô Thị Ngọc A1 (sinh năm: 1960, trú tại: 225 TrHĐ, Kon Tum) để vay số tiền **150.000.000 đồng**. Tuy nhiên khi thực hiện giao dịch, H và bà Ánh lại ký xác nhận vào *Giấy đặt cọc tiền về việc sang nhượng Quyền sử dụng đất* đề ngày 22/03/2015 (ÁL).

Đến tháng 08/2015, H tiếp tục dùng Giấy CN.QSDĐ giả số BK 082957 của thửa đất số 14 tại địa chỉ đường QL 24 thuộc phường TrgCh, TP Kon Tum đem thế chấp cho bà A1 vay **150.000.000 đồng**. Sau khi giao tiền, Ngày 24/09/2015 bà A1 yêu cầu H đến phòng Công chứng số 1 để lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho Trần Quang Nh2 (con trai bà A1). Quá trình lập hợp đồng chuyển nhượng, Lê Thị H có gọi chồng là Hồ Văn T cùng đến phòng Công chứng ký kết vào nội dung hợp đồng.

Đồng thời, thông qua sự giới thiệu của bà A1, trong cùng tháng 08/2015 Lê Thị H có liên hệ và dùng Giấy CN.QSDĐ giả số BD 262073 của thửa đất 45 tại đường Âu Cơ, phường QTr, Kon Tum để thế chấp cho bà Ngô Thị Ngọc S (sinh năm: 1962, trú tại: 31 Thi Sách, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum) vay

số tiền **50.000.000 đồng**. Đầu tháng 09/2015, H cần tiền nên đề nghị vay thêm **50.000.000 đồng**. Bà Sáng đồng ý cho vay với điều kiện phải lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên mà H đã thế chấp trước đó, khi H thực hiện nghĩa vụ trả nợ bà Sáng sẽ chuyển nhượng lại. Tổng số tiền H dùng bìa đồ giả thế chấp vay của bà Sáng là **100.000.000 đồng**.

Ngày 07/09/2015, Lê Thị H dùng Giấy CN.QSDĐ giả số BD 262073 của thửa đất 45 tại đường Âu Cơ, phường QTr, Kon Tum đến phòng Công chứng số 1 để lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho Phạm Kim D3 (chồng bà Sáng). Quá trình lập hợp đồng chuyển nhượng, Lê Thị H có gọi chồng là Hồ Văn T cùng đến phòng Công chứng ký kết vào nội dung hợp đồng.

Quá trình điều tra, Hồ Văn T khai nhận: Do tin tưởng vợ nên khi Lê Thị H yêu cầu Tri đến phòng Công chứng nói là để cùng xác nhận bán thửa đất trước đây của 2 vợ chồng ở đường DT, TP. Kon Tum thì Tri đến ký xác nhận vào hợp đồng chứ không xem lại nội dung.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Phòng Công chứng và Sở tư pháp tỉnh Kon Tum, xác định: Quá trình chứng nhận vào hợp đồng được thực hiện đúng quy trình, các bên cùng có mặt tại phòng Công chứng, kiểm tra lại nội dung hợp đồng trước khi ký và điểm chỉ xác nhận nhưng vì hiện tại các đơn vị nghiệp vụ tại địa phương chưa liên thông với nhau nên phòng Công chứng không xác định được Giấy chứng nhận QSDĐ trên là giả. Đối với Sở tư pháp tỉnh Kon Tum với việc chứng nhận của phòng Công chứng vào các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Tại Công văn số 650/STP-TTR ngày 14/08/2017 của Sở Tư pháp xác định: Quá trình chứng nhận các hợp đồng trên được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và các văn bản thi hành.

Lần thứ 2: Ngày 10/11/2015 Lê Thị H liên hệ với chị Đỗ Thị D1 - sinh năm: 1973, trú tại: tổ 2, phường TL, tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum hỏi vay tiền. chị D1 đồng ý nên H đến nhà D1 dùng giấy chứng nhận Quyền SDD số BR 132640 địa chỉ tại thôn KTu II, phường TrgCh, thành phố KT, tỉnh Kon Tum để vay số tiền **150.000.000 đồng**. Sau khi nhận tiền H có viết giấy vay tiền nội dung “...Vào ngày 10/11/2015 Lê Thị H có vay của chị Đỗ Thị D1 số tiền 150.000.000 và hẹn 10 ngày sẽ trả...” giao cho Duyên giữ.

Bị cáo Lê Thị H khai nhận: Vì cần tiền trả nợ nên đã dùng giấy chứng nhận Quyền SDD số BR 132640 giả đã làm trước đó thế chấp vay chị Duyên 150.000.000 đồng.

Lần thứ 3: Đầu năm 2016, vì cần tiền để trả nợ nên Lê Thị H đã tự ý làm giả giấy sang nhượng thửa đất số 11 tờ bản đồ 25 của bà Y M1 tại đường DT, thôn KTu II, phường TrgCh, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Sau khi đánh máy phần nội dung, Lê Thị H tự giả chữ ký của bên sang nhượng là Trần Văn Quý (*chủ đất trước đây*) và đưa Hồ Văn T nói là đã mua lại để Tri ký vào bên nhận chuyển nhượng. Sau đó, H nhờ Bùi Quốc H15 (*cán bộ Vietcombank - Kon Tum*) liên hệ làm thủ tục Đăng ký Quyền sử dụng đất. Ngày 18/02/2016, phó chủ tịch UBND thành phố KT cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CC 234254 cho Hồ Văn T đối với thửa đất trên. Sau khi nhận được giấy chứng nhận, Lê Thị H cùng Hồ Văn T đến Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Kon Tum thế chấp vay tiền.

Hồ Văn T khai nhận: Vì tin tưởng vợ nên khi Lê Thị H đưa giấy sang nhượng và nói là đã mua lại thửa đất của bà Y M1, Tri tin tưởng nên ký vào giấy sang nhượng và cùng H đến thế chấp Quyền sử dụng thửa đất vay tiền ngân hàng.

Bà Y M1 trình bày: Thửa đất trên bà mua lại của ông Trần Văn Quý vào năm 2008 nhưng thời điểm đó ông Quý ủy quyền lại cho con trai là Trần Văn Bình viết giấy sang nhượng cho bà Y M1. Năm 2014, gia đình bà Y M1 có việc nên hỏi mượn của Lê Thị H 214.000.000 đồng. Đầu năm 2015, bà M1 nhờ Lê Thị H bán giúp thửa đất trên để trả nợ đồng thời đưa giấy tờ sang nhượng và Biên bản xác minh thửa đất cho H giữ. Cuối năm 2016, bà Y M1 đến hỏi thì phát hiện thửa đất đã sang tên cho Hồ Văn T khi chưa được sự đồng ý của bà.

Lời khai Bùi Quốc H15: Lê Thị H là khách hàng của Huy. Đầu năm 2016, H nói là có thửa đất muốn thế chấp vay ngân hàng nhưng chưa có bìa đồ, nhờ Huy làm giúp. Vì muốn Đ1 chỉ tiêu doanh số của Ngân hàng nên Huy nhận lời cầm hồ sơ đất của H đến nhờ Phan Nguyễn Tuấn Anh (*cán bộ VPĐK QSDĐ thành phố KT*) làm giúp. Sau khi hoàn tất thủ tục, Huy lấy tiền của H đi nộp thuế và nhận bìa giao cho H để H làm thủ tục thế chấp vay ngân hàng. Toàn bộ quá trình làm H15 không đòi hỏi và không nhận bất cứ lợi ích vật chất, tài sản nào từ H.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại UBND phường TrgCh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định: Năm 2015, bà Lê Thị H có đến UBND làm thủ tục đăng ký QSDĐ đối với thửa đất trên. Cán bộ địa chính là Nguyễn Thanh Quang đã kiểm tra hồ sơ và yêu cầu H bổ sung các giấy tờ còn thiếu. Đến đầu năm 2016, Phan Nguyễn Tuấn Anh trực tiếp đưa hồ sơ đất của Lê Thị H nhờ Quang làm giúp. Quang cùng Tuấn Anh đã đến thực địa xác minh thì thấy gia đình bà H có sinh sống tại đó, hơn nữa được biết Tri lại là Công

an nên tin tưởng giao lại giấy tờ, biên bản xác minh cho bà H tự đi liên hệ ký xác nhận tứ cận để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Lấy lời khai các chủ đất liền kề là Lê Hoàng Linh, Lê Văn Thanh thể hiện: Thừa đất trên trước đây do ông Trần Văn Quý sử dụng, sau đó sang nhượng lại cho bà Y M1. Đồng thời khẳng định không có ký vào biên bản xác minh tứ cận thửa đất cho Lê Thị H. Cơ quan điều tra đã thu mẫu chữ viết, chữ ký phục vụ công tác giám định.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh tiến hành giám định mẫu chữ ký, chữ viết trong giấy sang nhượng đất, biên bản xác định ranh giới thửa đất và phiếu lấy ý kiến khu dân cư đối với nguồn gốc thửa đất số 11, tờ bản đồ 25. Tại Kết luận giám định số 17/GĐTP-2017 ngày 12/03/2017 của phòng KTHS-CAT kết luận: *Chữ ký đứng tên Lê Hoàng Linh, Lê Văn Thanh trên tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu so sánh không phải do một người cùng ký ra. Chữ ký đứng tên Trần Văn Quý trên tài liệu cần giám định có dạng khác biệt hoàn toàn với chữ ký ông Trần Văn Quý trên mẫu so sánh.*

Làm việc với đại diện Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Kon Tum xác định: Từ trước đến nay giữa bà Lê Thị H và Hồ Văn T đã ký kết 03 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ng Th Việt Nam chi nhánh Kon Tum vay tổng số tiền 4.300.000.000đ. Trong đó, tại hợp đồng tín dụng số 240/16/CT/NHNT ngày 22/02/2016 Lê Thị H vay ngân hàng **800.000.000 đồng** bằng 02 tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 9 tại phường Thống Nhất, thành phố KT theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 133649 và Quyền sử dụng thửa đất số 11 tờ bản đồ số 25 tại đường DT, Phường TrgCh, thành phố KT theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CC 234254.

Ngày 29/06/2017, Ngân hàng Vietcombank - Kon Tum đã tiến hành phát mãi bán đấu giá tài sản là Thửa đất số 93 NgTr, Kon Tum cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ vay của 02 hợp đồng tín dụng số 2641/15/CT/NHNT ngày 30/12/2015 và 788/16/CT/NHNT ngày 05/04/2016.

Cơ quan điều tra xác định Giấy CN.QSDĐ số CC 234254 của thửa đất số 11 tờ bản đồ số 25 được cấp cho Hồ Văn T là không đúng theo quy trình, không đúng chủ sử dụng đất (giả về nội dung trong giấy chứng nhận) nên đã tạm giữ Giấy CN.QSDĐ trên và đã có văn bản đề nghị UBND thành phố KT ra quyết định thu hồi Quyết định cấp giấy Chứng nhận QSDĐ của thửa đất nêu trên. Đồng thời tổ chức thanh kiểm tra, xử lý đối với các cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Lê Thị H khai nhận: Năm 2014, bà Y M1 nhiều lần vay H với tổng số tiền là 214.000.000 đồng. H nhiều lần đòi nợ nhưng bà Y M1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đến 2016, H cần tiền trả nợ nên tự ý làm giả hồ sơ để được cấp Giấy CN. QSDĐ thửa đất của bà Y M1 để thế chấp ngân hàng vay tiền. Quá trình điều tra, Lê Thị H cung cấp giấy nhận nợ của bà Y M1 đề nghị Tòa án buộc bà Y M1 có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ. Đồng thời yêu cầu các cơ quan chức năng có liên quan hoàn trả lại số tiền 89.912.000 đồng là tiền thuế mà H đã đóng khi đăng ký QSDĐ để khắc phục hậu quả.

Lần thứ 4: Tháng 01/2016, Lê Thị H liên hệ với chị Trần Thị Mỹ H11 - sinh năm: 1983, trú tại: tổ dân phố 3B, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum hỏi vay tiền. Chị Hương đồng ý nên ngày 20/01/2016, H đến nhà Hương dùng Giấy chứng minh Công an nhân dân giả số hiệu 495 - 716 tên Hồ Văn T thế chấp vay **70.000.000 đồng**. Sau khi nhận tiền, H có viết giấy vay tiền nội dung “...có vay của chị Trần Thị Mỹ H11 số tiền 70.000.000 và có thế 01 thẻ ngành CA...” giao cho Hương giữ.

Đầu tháng 03/2016, H tiếp tục liên hệ chị Hương hỏi vay 200.000.000 đồng nhưng chị Hương yêu cầu anh Hồ Văn T đứng ra viết giấy nhận nợ thì Hương mới giao tiền.

Ngày 11/03/2016, Hồ Văn T cùng Lê Thị H đến nhà chị Hương viết giấy mượn tiền và nhận 200.000.000 đồng từ chị Hương. Đồng thời hứa hẹn đến ngày 30/03/2016 sẽ trả số tiền trên nhưng đến nay, Tri và H vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì lần vay số tiền **70.000.000 đồng**, H có thế 01 Giấy chứng minh Công an nhân dân giả cho chị Hương chỉ một mình H thực hiện Tri không được biết. Khi vay thêm 200.000.000 đồng Tri có viết giấy nhận nợ chứ không biết việc làm của H trước đó. Cơ quan điều tra xét thấy khoản vay này đơn thuần chỉ là giao dịch dân sự nên không xem xét về hình sự đối với Hồ Văn T còn H vẫn phải chịu hình sự về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Lời khai Hồ Văn T thể hiện: Được vợ là Lê Thị H nhờ chở đến huyện ĐH nói để vay tiền thì Tri chở đi nhưng khi đến Hương yêu cầu Tri viết giấy nhận nợ. Do vợ trình bày là vay tiền để trả nợ nên Tri đồng ý viết giấy nhận nợ giao cho Hương. Số tiền nhận được Lê Thị H dùng làm gì ông Tri không được biết.

Bị cáo Lê Thị H khai nhận: Vì cần tiền trả nợ nên đã dùng giấy chứng minh Công an nhân dân giả đã làm trước đó thế chấp vay chị Hương 70.000.000 đồng. Việc thế chấp vay khoản tiền này Hồ Văn T không được

biết. Đến tháng 3/2016 H hỏi vay thêm thì Hương yêu cầu phải có chồng cùng ký nhận nợ nên có nhờ Tri cùng đến nhà chị Hương cùng viết giấy nợ.

Lần thứ 5: Ngày 15/01/2016, Bị cáo Lê Thị H cùng chồng là Hồ Văn T đến Quỹ tín dụng nhân dân QTr tại 183 Hùng Vương, QTr, Kon Tum thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 93 tờ bản đồ số 9 tại 26 NgTr, TP Kon Tum của mình bằng Giấy chứng nhận QSDĐ giả số BR 133649 mà Lê Thị H đã làm trước đó để vay **100.000.000 đồng**. Vì H đã tìm hiểu và được biết khoản vay không vượt quá 100.000.000 đồng, việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất không buộc phải đăng ký với phòng Tài nguyên và môi trường do vậy H đã sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ giả số BR 133649 thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân QTr, Quỹ tín dụng không phát hiện được Giấy chứng nhận QSDĐ đó là giả nên đã đồng ý giải ngân cho vay.

Lời khai Hồ Văn T trình bày: Vì tin tưởng vợ nên khi Lê Thị H nhờ đến quỹ tín dụng nhân dân QTr để ký hợp đồng tín dụng vay tiền nên Tri đến ký vào hợp đồng mà không xem nội dung, không biết H thế chấp bằng tài sản nào.

Lần thứ 6: Ngày 29/01/2016 Lê Thị H liên hệ với anh Nguyễn Đình Th3 - sinh năm: 1975, trú tại: thôn KTu II, phường TrgCh, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum hỏi vay tiền. Anh Thiệu đồng ý nên H đến nhà Thiệu dùng giấy chứng nhận Quyền SĐĐ giả số CC 115031 thửa đất số 214 tờ bản đồ số 31 tại xã Ya Chim, tp. Kon Tum, tỉnh Kon Tum để vay số tiền **50.000.000 đồng**. Khi nhận tiền H có viết giấy vay tiền nội dung “...Vào ngày 29/01/2016 Lê Thị H có vay của anh Nguyễn Đình Th3 số tiền 50.000.000 và hẹn 10 ngày sẽ trả...” giao cho Thiệu giữ.

Lần thứ 7: Tháng 05/2016, Lê Thị H có liên hệ chị Nguyễn Thị Kim C1 - sinh năm: 1971, trú tại: 277 đường U Rê, phường TrgCh, TP Kon Tum giới thiệu là vợ của đồng nghiệp chồng chị Cúc và đề nghị chị Cúc cho vay 150.000.000 đồng. Chị Cúc đồng ý cho vay nhưng yêu cầu phải có tài sản thế chấp.

Ngày 20/05/2016, H đến nhà chị Cúc dùng 01 thẻ Đảng và 01 Chứng minh Công an giả tên Hồ Văn T thế chấp để vay tiền. Vì giấy tờ mang tên Hồ Văn T nên chị Cúc yêu cầu phải có mặt Tri cùng ký xác nhận vào giấy nợ thì chị mới giao tiền. Lê Thị H gọi điện cho Tri yêu cầu đến nhà chị Cúc ký vào giấy nhận nợ nội dung vay số tiền **150.000.000 đồng** và có thế chấp 01 thẻ Đảng số 38. 023778; 01 thẻ ngành số 495 - 716 mang tên Hồ Văn T.

Tiến hành xác minh tại Phòng PC64 - Công an tỉnh Kon Tum được biết: Hồ Văn T hiện là cán bộ đội hướng dẫn công tác quản lý cư trú, cấp

phát, quản lý Chứng minh nhân dân và các giấy tờ đi lại khác thuộc phòng PC64 - Công an tỉnh Kon Tum. Hồ Văn T được cấp Giấy Chứng minh Công an nhân dân ngày 27/12/1013 số hiệu 495 - 716 và đang được Phòng PC64 lưu giữ, quản lý từ tháng 06/2015 đến nay.

Hồ Văn T khai nhận có ký vào giấy nhận nợ trên nhưng khi ký Tri không đọc nội dung, Tri chỉ được vợ cho biết là cần tiền nên có lấy thẻ Đảng của Tri đi thế chấp vay chị Cúc chứ H không cho Tri biết là có cầm cố cả Giấy Chứng minh Công an giả mang tên mình.

Lần thứ 8: Ngày 04/05/2016 Lê Thị H liên hệ với chị Thái Thị Kim H10 - sinh năm: 1980, trú tại: 66 Nguyễn Đình Chiểu, phường QT, tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum hỏi vay tiền. Chị H tin tưởng Lê Thị H trước đó đã nhiều lần cầm cố tài sản tại tiệm cầm đồ Thái Thị Kim H10 và thanh toán đúng hạn nên đồng ý. Sau đó H đến tiệm cầm đồ của Thái Thị Kim H10 dùng giấy chứng nhận QSDĐ giả số BR 518967 thửa đất 119 tờ bản đồ số 39 tại đường Ngô Thị Nhậm, phường DT, thành phố KT vay số tiền **45.000.000 đồng**. Khi nhận tiền H có viết giấy vay tiền nội dung “...Vào ngày 04/05/2016 Lê Thị H có vay của chị Thái Thị Kim H10 số tiền 45.000.000 và hạn 01 tháng sẽ trả...” giao cho Thái Thị Kim H10 giữ.

Lần thứ 9: Tháng 07/2016, Lê Thị H cần tiền để trả nợ nên rao bán căn nhà tại 26 NgTr, TP Kon Tum mặc dù toàn bộ thửa đất và căn nhà trên Lê Thị H và Hồ Văn T đã cùng ký hợp đồng tín dụng thế chấp Ngân hàng Vietcombank Kon Tum vay tiền trước đó.

Ngày 19/07/2016, chị Hồ Hoàn Như Nh (sinh năm: 1981, trú tại: 372 BTr, tổ 9, phường QTr, thành phố KT, tỉnh Kon Tum) cùng chồng là anh Lương Quốc Th2 đến xem nhà và thống nhất mua căn nhà với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Sau khi thống nhất, Lê Thị H dùng Giấy CN.QSDĐ giả số BR 133649 đã làm từ trước đến phòng Công chứng số 2 lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất cho chị Nhựt và anh Thế. Đồng thời, gửi toàn bộ hồ sơ đến trụ sở UBND phường Thống Nhất để làm thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 20/07/2016, chị Nhựt yêu cầu cả hai vợ chồng cùng đến thì chị mới giao tiền nên Lê Thị H đã cùng chồng là Hồ Văn T đến nhà chị Nhựt để ký nhận **100.000.000 đồng** tiền đặt cọc cho hợp đồng chuyển nhượng trên và hứa hạn 01 tuần sau sẽ làm thủ tục sang tên cho chị Nhựt.

Đến hạn, chị Nhựt liên hệ UBND phường thì được biết H đã xin rút hồ sơ ngay sau khi nộp và được biết toàn bộ thửa đất cùng căn nhà đã thế chấp tại Ngân hàng.

Lời khai Hồ Văn T thể hiện: Thừa đất và căn nhà tại số 26 NgTr, Kon Tum là do bố mẹ vợ cho tặng và đã được 2 vợ chồng thế chấp vay ngân hàng Vietcombank trước đó nhưng khi Lê Thị H nói là đã mượn được Giấy chứng nhận QSDĐ từ Ngân hàng về làm thủ tục tách thửa, bán căn nhà đang ở để trả bớt nợ nên Tri tin tưởng và cùng đến nhà chị Nhựt ký vào giấy nhận tiền đặt cọc bán căn nhà. Việc thỏa thuận bán căn nhà và lập thủ tục chuyển nhượng là giữa H và chị Nhựt thực hiện, Tri không được biết và cũng không tham gia.

Cơ quan điều tra đã xác minh tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Kon Tum xác định: Thừa đất số 93, tờ bản đồ số 9 tại số 26 NgTr, phường Thống Nhất, thành phố KT theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 133649 đã được Lê Thị H và Hồ Văn T cùng thế chấp Ngân hàng từ ngày 30/12/2015 vay 3.000.000.000 đồng. Đến ngày 05/04/2016, Lê Thị H và Hồ Văn T đăng ký biến động tài sản trên đất vay thêm 500.000.000 đồng. Thời điểm bán thừa đất cho chị Nhựt thì Giấy CN. QSDĐ vẫn đang thế chấp cho Ngân hàng.

Ngày 15/11/2016 Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố KT được biết. *Tính đến thời điểm hiện nay, bà Lê Thị H có sở hữu quyền sử dụng đối với 03 thửa đất:*

- Thừa đất số 93, tờ bản đồ 09, diện tích 530m², tại số 26 đường NgTr, TP Kon Tum, được UBND thành phố KT cấp Giấy CN.QSDĐ số BR 133649, cấp ngày 10/10/2014. Hiện nay quyền sử dụng thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên của bà H đã thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank Kon Tum ngày 08/04/2016 và đã được Ngân hàng phát mãi vì H không có khả năng trả nợ.

- Thừa đất số 11, tờ bản đồ 25, diện tích 166.3m², tại đường DT, phường TrgCh, TP Kon Tum, được UBND thành phố KT cấp Giấy CN.QSDĐ số CC 235254, cấp ngày 18/02/2016. Hiện nay quyền sử dụng thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên của bà H đã thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank Kon Tum ngày 23/02/2016.

- Thừa đất số 215, tờ bản đồ 31, diện tích 1763.7m², tại thôn Plei Lay, xã Ya Chim, TP Kon Tum, được UBND thành phố KT cấp Giấy CN.QSDĐ số CC 115030, cấp ngày 27/11/2015. Hiện nay quyền sử dụng thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên của bà H đã thế chấp tại Ngân hàng Viettinbank Kon Tum ngày 04/12/2015.

Ngoài ra, Lê Thị H không sở hữu thừa đất nào khác.

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với 08 Giấy CN.QSDĐ mang tên của Lê Thị H nghi là giả; 02 Giấy Chứng minh Công an

nhân dân (CM.CAND) mang tên Hồ Văn T và các giấy biên nhận, giấy mượn tiền mà các bị hại cung cấp.

Tại các Kết luận giám định số 01/GĐTP-2017; 17/GĐTP-2017 và số 19/GĐTP-2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận:

- 08 phôi Giấy CN.QSDD cần giám định số BK 082957; BD262073; BR 518967; 02 giấy CN số BR 132640; 02 giấy CN số BR 133649 đứng tên Lê Thị H và giấy CN số CC 115031 đề tên Lê Hào Hùng không phải do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành. 08 phôi trên được in bằng phương pháp in phun màu;

- Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KT TỈNH KON TUM” trên Giấy CN.QSDD cần giám định với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu đóng ra. Các hình dấu trên được in bằng phương pháp in phun màu;

- Chữ ký đứng tên Phan Văn Thế và Hồ Văn Đà trên Giấy CN.QSDD cần giám định với chữ ký ông Phan Văn Thế, Hồ Văn Đà trên tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

- Phôi 02 giấy CM.CAND cần giám định số hiệu 495 - 716 đứng tên Hồ Văn T không phải do Bộ Công an phát hành, phôi này được in bằng phương pháp in phun màu điện tử;

- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “C.H.X.H.C.N Việt Nam - Công an tỉnh Kon Tum” trên giấy CM.CAND cần giám định không phải là hình dấu đóng trực tiếp mà được in bằng phương pháp in phun màu điện tử;

- Hình dấu nổi trên giấy CM.CAND cần giám định với hình dấu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra;

- Chữ ký đứng tên Lê Duy Hải trên giấy CM.CAND cần giám định là không phải ký trực tiếp, chữ ký này được in bằng phương pháp in phun màu điện tử;

- Chữ viết, chữ ký đề tên Lê Thị H trên các tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký Lê Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Ngoài ra, Lê Thị H còn khai báo, ngoài 08 giấy chứng nhận QSDD giả và 02 giấy Chứng minh Công an nhân dân giả tên Hồ Văn T đã thế chấp vay tiền, H còn làm thêm 01 giấy Chứng minh Công an giả khác tên Hồ Văn T để thế chấp vay tiền nhưng vì thời gian đã lâu, bản thân H không nhớ là đã thế chấp cho ai. Cơ quan điều tra cũng không thu giữ được giấy Chứng minh giả mà H khai báo trên nên không có căn cứ xem xét xử lý. (Các bút lục số: 188 – 256; 568 – 654).

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo Lê Thị H đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; số tiền chiếm đoạt đặc biệt lớn của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, gây hoang mang và ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo Lê Thị H đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đưa ra xét xử ngày 04/06/2018. Tại bản án số 12/2019/HS-ST Quyết định tuyên phạt bị cáo Lê Thị H, 13 năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 và chịu trách nhiệm dân sự đối với các bị hại theo quy định của pháp luật. Vụ án bị Viện KSND Cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị phúc thẩm, đề nghị Tòa án ND Cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án, hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại theo hướng: Tăng hình phạt tù và bổ sung tội danh đối với bị cáo Lê Thị H; làm rõ vai trò đồng phạm của Hồ Văn T trong vụ án, đồng thời xét xử lại với một hội đồng mới. Ngày 20/09/2019, Tòa án ND Cấp cao tại Đà Nẵng đưa vụ án xét xử phúc thẩm, Quyết định: Chấp nhận kháng nghị của Viện KSND Cấp cao tại Đà Nẵng; Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST của Tòa án ND tỉnh Kon Tum để điều tra, truy tố, xét xử lại vì đã bỏ lọt tội phạm đối với bị cáo Lê Thị H, vai trò đồng phạm của Hồ Văn T trong vụ án.

Quá trình điều tra lại và kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra xác định được ngoài hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị can Lê Thị H còn có hành vi sử dụng 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và 02 Giấy Chứng minh Công an nhân dân giả, đem đi cầm cố, chuyển nhượng QSDĐ cho một số cá nhân trên địa bàn thành phố KT và đem thế chấp cho Quỹ tín dụng QTr, để vay và chiếm đoạt với tổng số tiền 1.065.000.000 đồng (*một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng*). Hành vi đó của bị can Lê Thị H đã phạm vào các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Làm, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” thuộc trường hợp ***chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên*** được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 và trường hợp ***làm 06 tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên; sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*** được quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 BLHS năm 2015.

Bị cáo Hồ Văn T (nguyên là Cán bộ thuộc phòng PC64 - Công an tỉnh Kon Tum, là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam - chồng bị cáo Lê Thị H) Tri là người am hiểu pháp luật, khi ký xác nhận vào các tài liệu trên thì phải biết rõ là phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận của mình và buộc Hồ Văn T phải biết đó là tài liệu giả. Bị can Hồ Văn T đã tham gia 02 lần ký vào hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giả cho các ông Trần Quang Nh2 và Phạm Kim D3 tại các Phòng công chứng đã tạo lòng tin cho các bị hại giao tiền để Lê Thị H chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của bà Ánh và 50.000.000 đồng của

bà Sáng; 01 lần ký vào giấy nhận tiền đặt cọc do Lê Thị H dùng Giấy chứng nhận QSDĐ giả bán cho chị Nhựt chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng; 01 lần ký vào giấy vay mượn tiền có thể chấp 01 giấy Chứng minh công an nhân dân giả để Lê Thị H chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của bà Cúc và 01 lần ký vào hợp đồng tín dụng với quỹ tín dụng QTr thể chấp QSDĐ giả vay và chiếm đoạt 100.000.000 đồng. Hành vi trên của bị can Hồ Văn T là đồng phạm với vai trò là người giúp sức cho Lê Thị H chiếm đoạt tổng số tiền là 550.000.000 đồng. Hành vi đó của bị can Hồ Văn T đã phạm vào các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” thuộc trường **hợp chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên** được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 và thuộc trường hợp **sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng** được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS năm 2015.

Quá trình điều tra, bị can Lê Thị H, Hồ Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum đối với bị cáo Lê Thị H và bị cáo Hồ Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Bị cáo Lê Thị H phạm các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Bị cáo Hồ Văn T phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Lê Thị H từ 14 năm đến 15 năm tù đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Xử phạt bị cáo Lê Thị H từ 04 đến 05 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với 02 tội danh trên của bị cáo H là: 18 đến 20 năm tù.

Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt của bản án số: 02/2019/HSST ngày 08/01/2019. Buộc bị cáo H phải chấp hành tổng hợp hình phạt chung cho hai bản án từ 26 đến 28 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt còn lại.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Hồ Văn T từ 07 đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Xử phạt bị cáo Hồ Văn T từ 02 đến 03 năm tù về tội “*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với 02 tội danh trên của bị cáo Tri từ 09 đến 11 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho những người bị hại số tiền bị cáo và bị cáo H đã đồng phạm chiếm đoạt của các bị hại còn lại.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Người bào chữa cho các bị cáo có ý kiến cho rằng: Thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố đối với bị cáo Lê Thị H, Hồ Văn T. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo do các bị cáo đều thật thà khai báo, ăn năn hối cải đối với các hành vi phạm tội của mình, bố mẹ của các bị cáo đều là người có công với đất nước.

- Lời khai của những người bị hại có mặt tại phiên tòa phù hợp với lời khai của họ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Từ giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử: Điều tra viên, Kiểm sát viên và người bào chữa cho các bị cáo đã thực hiện đúng về chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; các quyết định, kết luận tố tụng đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến tháng 08 năm 2016, bị cáo đã đưa ra thông tin không có thật rằng, bị cáo có thể xin việc, xin chuyển công tác và xin đi học cho người khác, với điều kiện họ phải đưa tiền trước để bị cáo lo việc. Từ đó, bị cáo đã nhận và chiếm đoạt tiền của các bị hại số tiền **4.605.000.000** đồng cụ thể như sau: Chị Phạm Thị Thanh H1 80.000.000 đồng, vợ chồng anh Cao Văn V - chị Nguyễn Thị T 70.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H17 150.000.000

đồng, vợ chồng ông Phạm Văn Ch2 – bà Phạm Thị D 130.000.000 đồng; ông Nguyễn Kim H2 275.000.000 đồng; chị Lê Thị Ngọc M 50.000.000 đồng; ông Đỗ Xuân H3 170.000.000 đồng; bà Trương Thị T1 160.000.000 đồng; vợ chồng bà Chu Thị T2 – ông Phan Văn L 170.000.000 đồng; anh Phạm Ngọc H470.000.000đồng; ông Nguyễn Văn Kh 150.000.000đồng; vợ chồng ông Phạm Ngọc E – bà Nguyễn Thị Nh 300.000.000 đồng; vợ chồng ông Đỗ Mạnh T3 – bà Chu Thị L1 510.000.000 đồng; ông Võ Phụng H5 410.000.000 đồng; bà Võ Thị N2 350.000.000 đồng; chị Mạc Thị Th 20.000.000 đồng; bà Trương Thị T4 140.000.000 đồng; ông Sầm Văn T5 180.000.000 đồng; anh Lương Trường Ch 100.000.000 đồng; vợ chồng anh Lê Minh Tr - chị Đoàn Thị Minh P1 180.000.000 đồng; chị Y T6 35.000.000 đồng; bà **Võ Thị Tr1** 120.000.000 đồng; chị Phạm Thị Hồng Nh1 160.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu Ch1 70.000.000 đồng; chị Lù Thị Ngọc H6 90.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu Th1 225.000.000đồng; bà Võ Thị Kim C 150.000.000 đồng; bà Trịnh Thị H8 60.000.000đồng; chị Phạm Thị Thanh H9 30.000.000đồng. Ngoài hành vi nhận tiền xin việc để chiếm đoạt nêu trên, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, nên trong khoảng thời gian đầu năm 2015, thông qua dịch vụ trên mạng Internet, trên trang Web giới thiệu dịch vụ làm các loại giấy tờ giả, Lê Thị H đã làm 08 Giấy chứng nhận QSDĐ giả (đều giả cả về nội dung và hình thức), 02 Giấy Chứng minh Công an nhân dân (CAND) giả để chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố cho một số cá nhân, tổ chức trên địa bàn thành phố KT vay tiền, rồi chiếm đoạt tổng số tiền **1.065.000.000 đồng, cụ thể:** Bà Ngô Thị Ngọc A1 hai lần, 300.000.000 đồng; bà Ngô Thị Ngọc S 100.000.000 đồng; vợ chồng chị Hồ Hoàn Như Nh - anh Lương Quốc Th2 100.000.000 đồng; Quỹ tín dụng nhân dân QTr 100.000.000 đồng; chị Đỗ Thị D1 150.000.000 đồng; anh Nguyễn Đình Th3 50.000.000 đồng; chị Thái Thị Kim H10 45.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Kim C1 150.000.000 đồng; chị Trần Thị Mỹ H11 70.000.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là **5.670.000.000đ (năm tỷ sáu trăm bảy mươi triệu đồng)**

Bị cáo Tri là chồng bị cáo H biết rõ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng minh công an mang tên bị cáo hiện đã được thế chấp tại ngân hàng và được cơ quan Công an đang tạm giữ trong quá trình công tác. Tuy nhiên, khi bị cáo H gọi bị cáo đi đến phòng công chứng, ký vào các bản hợp đồng sang nhượng đất đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để tạo sự tin tưởng cho các bị hại giao tiền cho bị cáo Hòa, bị cáo vẫn ký vào hợp đồng và giấy nhận nợ. Hành vi của bị cáo nêu trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội chiếm đoạt tổng số tiền: **550.000.000** đồng của 05 người bị hại bao gồm: bà Ngô Thị Ngọc A1 số tiền 150.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Ngô Thị Ngọc S 50.000.000 đồng; ký thế chấp giấy CNQSDĐ giả tại Quỹ tín dụng nhân dân QTr chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng, cùng với bị cáo

H giao bán quyền sử dụng đất tại số 26 NgTr trong khi đã thế chấp ngân hàng và nhận đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng của chị Hồ Hoàng Như Nhựt, cùng ký vào giấy vay nợ với bị cáo H thế chấp Giấy chứng minh công an nhân dân giả vay nợ và chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Kim C1.

Với các hành vi phạm tội nêu trên thấy rằng, Cáo trạng số 44/CT-VKS –P2 ngày 30/11/2020 truy tố các bị cáo Lê Thị H, về các tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố bị cáo Hồ Văn T về các tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 là hoàn toàn có cơ sở, đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Vì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ năm 2013 đến tháng 08 năm 2016, tại thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực. Do đó, các bị cáo bị truy tố xét xử đối với tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Đối với tội *“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”*, xét thấy, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 có mức hình phạt từ 03 năm tù đến 07 năm tù nhẹ hơn so với mức hình phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là từ 04 năm tù đến 07 năm tù. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị Quyết số 41 năm 2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội thì khung hình phạt đối với tội *“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 có lợi cho người phạm tội nên được áp dụng đối với hành vi phạm tội của bị cáo H và bị cáo Tri.

[4]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện ý thức coi thường pháp luật, trong đó bị cáo H là giáo viên, bị cáo biết rõ bản thân bị cáo không có khả năng xin việc, chuyển công tác cho người khác, càng biết rõ việc bị cáo tự liên hệ và cung cấp thông tin cho các đối tượng trên mạng Internet làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng minh công an nhân dân để thế chấp, chuyển nhượng là vi phạm pháp luật xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc quản lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Chứng minh công an của các Cơ quan chức năng, làm

giảm hiệu lực quản lý của các Cơ quan, tổ chức này. Tuy nhiên, vì muốn có tiền để trả nợ và tiêu sài cá nhân, bị cáo H đã bất chấp pháp luật mang các loại giấy tờ giả đi thế chấp, chuyển nhượng, cầm cố nhằm tạo sự tin tưởng cho các bị hại để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể, bị cáo đã đưa thông tin gian dối có thể xin việc, chuyển công tác chiếm đoạt số tiền **4.605.000.000** đồng, liên hệ làm giả 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 giấy chứng minh công an giả để lừa đảo chiếm đoạt số tiền **1.065.000.000 đồng**. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là **5.670.000.000đ** (*năm tỷ, sáu trăm, bảy mươi triệu đồng*). Đối với bị cáo Tri, bản thân bị cáo nguyên là cán bộ công an là người am hiểu pháp luật, khi ký xác nhận vào các hợp đồng chuyển nhượng đất, thế chấp, cầm cố bản thân bị cáo phải chịu trách nhiệm với các loại giấy tờ, hợp đồng đã ký và phải biết đó là các giấy tờ giả vì các loại giấy tờ đó đã được thế chấp cầm cố tại Ngân hàng và cơ quan đang lưu giữ. Tuy nhiên, bị cáo Tri vẫn ký vào các giấy tờ trên để tạo thuận lợi cho bị cáo H chiếm đoạt số tiền **550.000.000** đồng của 05 người bị hại. Do đó, bị cáo Tri phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm giúp sức, bị cáo H đóng vai trò chủ mưu, khởi sự đối với hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt số tiền **550.000.000** đồng. Như vậy, căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo, HĐXX xét thấy cần xử phạt các một mức án nghiêm minh tương ứng với hậu quả hành vi phạm tội từng bị cáo gây.

[5]. Xét tình tiết, tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

[5.1] Đối với bị cáo Lê Thị H:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với tội “*Làm; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”

Về nhận thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo H là người có nhân thân xấu vì trong thời gian vụ án này đang chờ xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, thì bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Kon xét xử vào ngày 08/01/2019 về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” và tuyên phạt 08 năm tù về 02 tội trên, hiện nay bản án đang thi hành. Tuy nhiên, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về việc làm của bản thân; đã tự thú khai nhận những lần phạm tội trước đó khi cơ quan điều tra khi chưa phát hiện (tự khai ra trường hợp của bà Lê Thị Ngọc M; Đỗ Thị D1, Quý tín dụng nhân dân phường QTr...). Mặt khác, sau khi phạm tội, bị cáo đã hoàn trả lại cho một số người bị hại tổng số tiền 545.000.000đồng, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, o, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngoài ra, cha, mẹ đẻ bị cáo là người có công với Nước, được tặng thưởng các loại “Huân chương”, “Bằng khen” và tại phiên tòa hôm nay những

người bị hại có mặt tại phiên tòa cũng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho bị cáo.

[5.2]. Đối với bị cáo Hồ Văn T:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với tội “*sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”

Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đồng thời bị cáo đã nộp số tiền 8.000.000 đồng vào tài khoản của cơ quan Công an để khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm của mình gây ra, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999; bản thân bị cáo bị bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng và bị cáo có Cha, mẹ đẻ là người có công Cách mạng được Đảng và nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Cha được tặng huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và tại phiên tòa hôm nay những người bị hại có mặt tại phiên tòa cũng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngoài ra, bị cáo đồng phạm với bị cáo H với vai trò thứ yếu, do tin tưởng vợ mình nên bị cáo mới ký vào các hợp đồng, các giấy nhận nợ. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhằm thể hiện sự khoan hồng, tính nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội.

[6] Về hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999: Xét hiện nay bị cáo Lê Thị H, Hồ Văn T không còn tài sản nên không buộc bị cáo phải chịu hình phạt bổ sung.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

* Về phần trách nhiệm dân sự đối với hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị H: Buộc bị cáo H trả cho các bị hại tổng số tiền: 4.207.000.000 đồng cho những người bị hại mà tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng đã thừa nhận, cụ thể:

Chị Phạm Thị Thanh H1 số tiền còn lại là 45.000.000 đồng; Vợ chồng anh Cao Văn V - chị Nguyễn Thị T số tiền 70.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị H17 số tiền 100.000.000 đồng; Vợ chồng ông Phạm Văn Ch2 – bà Phạm Thị D số tiền

130.000.000 đồng; Ông Nguyễn Kim H2 số tiền 175.000.000 đồng; Chị Lê Thị Ngọc M số tiền 50.000.000 đồng; Ông Đỗ Xuân H3 số tiền 170.000.000 đồng; Bà Trương Thị T1 số tiền 160.000.000 đồng; Vợ chồng bà Chu Thị T2 – ông Phan Văn L số tiền 170.000.000 đồng; Người đại diện theo pháp luật của anh Phạm Ngọc H4(đã chết) là Ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị V số tiền 70.000.000đồng; Ông Nguyễn Văn Kh số tiền 150.000.000đồng; Vợ chồng ông Phạm Ngọc E – bà Nguyễn Thị Nh số tiền 300.000.000 đồng; Vợ chồng ông Đỗ Mạnh T3 – bà Chu Thị L1 số tiền 245.000.000 đồng; Ông Võ Phụng H5 số tiền 410.000.000 đồng; Bà Võ Thị N2 số tiền 350.000.000 đồng; Chị Mạc Thị Th số tiền 20.000.000 đồng; Bà Trương Thị T4 số tiền 60.000.000 đồng; Ông Sầm Văn T5 số tiền 180.000.000 đồng; Anh Lương Trường Ch số tiền 100.000.000 đồng; Vợ chồng anh Lê Minh Tr - chị Đoàn Thị Minh P1 số tiền 180.000.000 đồng; Chị Y T6 yêu số tiền 35.000.000 đồng; Bà **Võ Thị Tr1** số tiền 105.000.000 đồng; Chị Phạm Thị Hồng Nh1 số tiền 160.000.000 đồng; Ông Nguyễn Hữu Ch1 số tiền 70.000.000 đồng; Chị Lù Thị Ngọc H6 số tiền 90.000.000 đồng; Ông Nguyễn Hữu Th1 số tiền 225.000.000 đồng; Bà Võ Thị Kim C yêu số tiền 150.000.000 đồng; Chị Đỗ Thị D1 số tiền 22.000.000 đồng; Anh Nguyễn Đình Th3 số tiền 50.000.000 đồng; Bà Ngô Thị Ngọc S số tiền 50.000.000 đồng; Chị Thái Thị Kim H10 số tiền 45.000.000 đồng; Chị Trần Thị Mỹ H11 số tiền 70.000.000 đồng.

* Về phân trách nhiệm dân sự đối với hành vi đồng phạm của bị cáo Tri và bị cáo Hòa:

Buộc bị cáo Hồ Văn T và bị cáo Lê Thị H phải trả số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 550.000.000 đồng – 150.000.000 đồng (số tiền lừa đảo của bà Ánh) – 8.000.000 đồng (số tiền bị cáo Tri nộp vào tài khoản của cơ quan công an) số tiền các bị cáo buộc phải bồi thường cụ thể: Bà Ngô Thị Ngọc S số tiền 50.000.000 đồng; Vợ chồng chị Hồ Hoàn Như Nh - anh Lương Quốc Th2 số tiền 100.000.000 đồng; Quỹ tín dụng nhân dân QTr số tiền 100.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Kim C1 150.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo Hồ Văn T đã nộp số tiền 8.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của cơ quan công an để khắc phục hậu quả đối với hành vi phạm tội của mình. Do đó, số tiền còn lại bị cáo Tri và bị cáo H phải trả lại cho các bị hại nêu trên số tiền còn lại 392.000.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà Ngô Thị Ngọc A1 yêu cầu: Đối với khoản tiền 150.000.000 đồng theo Giấy đặt cọc tiền đề ngày 22/03/2015 (ÂL) về việc sang nhượng Quyền sử dụng đất giả số BR 132640 của thửa đất số 93 tại địa chỉ số 26 đường NgTr, TP Kon Tum được ký kết giữa bị có Lê Thị H và bà Ngô Thị Ngọc A1, bà Ánh cho rằng vì hiện nay bị cáo H không còn tài sản gì, nên

bà không yêu cầu bị cáo Lê Thị H trả khoản tiền này cho bà. Đây là sự tự nguyện của bà Ánh, nên HĐXX ghi nhận ý kiến này của bà Ánh và không buộc bị cáo H trả khoản tiền này cho bà Ánh.

Riêng khoản tiền 150.000.000 đồng bị cáo H và bị cáo Tri ký hợp đồng chuyển nhượng đất đối với Giấy CN.QSDD giả số BK 082957 của thửa đất số 14 tại địa chỉ đường QL 24 thuộc phường TrgCh, TP Kon Tum đã được công chứng, chứng thực tại phòng công chứng số 1, tỉnh Kon Tum bà đề nghị Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Xét thấy, đây là quyền của bà Ánh nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với chị Bùi Thị Quế, chị Hoàng Thị Hường và chị Đào Thị Mỹ D2 là những người làm trung gian nhận tiền và hồ sơ xin việc của một số người bị hại (như bà Trương Thị T4, chị Lò Thị Ngọc H6 và ông Nguyễn Kim H2...), sau đó đưa lại cho bị cáo Lê Thị H. Xét thấy, chị Quế, chị Hường và chị Duyên giới thiệu về bị cáo H cho những người bị hại xuất phát từ mối quan hệ tình cảm; họ không biết về hành vi phạm tội lừa đảo của Lê Thị H, không bàn bạc, trao đổi ăn chia số tiền do bị cáo H chiếm đoạt. Do đó, không có cơ sở để xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

Ngoài khoản tiền 70.000.000 đồng đã chiếm đoạt vào ngày 11-3-2016, ông Hồ Văn T cùng bị cáo Lê Thị H còn đến nhà chị Trần Thị Mỹ H11 vay thêm số tiền 200.000.000 đồng bằng hợp đồng vay tiền riêng, hạn đến ngày 30-3-2016 sẽ trả. Cơ quan điều tra xác định khoản vay này là giao dịch dân sự nên không xem xét về trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy phù hợp.

Đối với số tiền 800.000.000 đồng (tiền gốc) mà bị cáo Lê Thị H đã làm giả hồ sơ, chữ ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hồ Văn T để thế chấp vay Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum vào tháng 02 năm 2016. Ngày 29/06/2017, Ngân hàng Vietcombank - Kon Tum đã tiến hành phát mãi bán đấu giá tài sản là Thửa đất số 93 NgTr, Kon Tum cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ vay của 02 hợp đồng tín dụng số 2641/15/CT/NHNT ngày 30/12/2015 và 788/16/CT/NHNT ngày 05/04/2016. Ngân hàng xác định việc ký kết hợp đồng giữa Ngân hàng và bị cáo H là đúng quy định của pháp luật, hai khoản vay đã được thu hồi thông qua phát mãi tài sản, không phát sinh thiệt hại nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Hòa. Đối với Giấy CN.QSDD số CC 234254 của thửa đất số 11 tờ bản đồ số 25 được cấp cho Hồ Văn T là không đúng theo quy trình, không đúng chủ thể sử dụng đất (giả về nội dung trong giấy chứng nhận) nên đã tạm giữ Giấy CN.QSDD trên và đã có văn bản đề nghị UBND thành phố KT ra quyết định thu hồi Quyết định cấp giấy Chứng nhận QSDD

của thửa đất nêu trên. Đồng thời tổ chức thanh kiểm tra, xử lý đối với các cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy có cơ sở.

Đối với số tiền bị cáo H chiếm đoạt của chị Trịnh Thị H8 60.000.000 đồng và bà Phạm Thị Thanh H9 30.000.000 đồng: Trong quá trình điều tra chị H8 và bà Hải có ý kiến không yêu cầu bị cáo Lê Thị H hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, chị Hải và bà Hà đều vắng mặt và không có ý kiến về việc bồi thường. Do vậy, HĐXX tách các khoản tiền này để giải quyết sau, khi chị H8 và bà Hải có yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm trước đây, bị cáo Lê Thị H có ý kiến yêu cầu bà Y M1 phải hoàn trả số tiền bà Một đã vay và còn nợ bị cáo là 214.000.000 đồng. HĐXX xét thấy đây là các giao dịch dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án riêng.

Đối với số tiền 8.000.000 đồng mà bị cáo Tri nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ Quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Kon Tum tại Kho bạc nhà nước tỉnh Kon Tum số tài khoản 3949.0.9055758.00000 theo giấy nộp tiền ngày 18 tháng 11 năm 2020, yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Kon Tum chuyển số tiền trên cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để Cục thi hành án thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum thi hành cho những người bị hại mà bị cáo Tri đã chiếm đoạt.

[9] .*Về vật chứng và xử lý vật chứng*: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ:

- 08 Giấy CN QSDĐ giả, gồm: Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 132640 ngày 10-10-2014 của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 09; địa chỉ thửa đất: Phường Thống Nhất, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BK 082957 ngày 21-11-2011 của thửa đất số 14, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: Phường TrgCh, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BD 262073 ngày 09-12-2014 của thửa đất 45, tờ bản đồ số 81; địa chỉ: Đường Âu Cơ, phường QTr, thành phố KT, 02 Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 133649 ngày 30-12-2015 của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 09; địa chỉ: Phường Thống Nhất, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 132640 ngày 10-10-2014 của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Phường TrgCh, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Hào Hùng và Võ Thị Hường, số CC 115031 ngày 27-11-2015 của thửa đất số 214, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn Plei Lay, xã Ia Chim, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 518967 của thửa đất 119, tờ bản đồ số 39; địa chỉ: Khu QH Nam Ngô Thì Nhậm, đường Ngô Thì Nhậm QH, phường DT, thành phố KT; 02 Giấy Chứng minh Công an nhân dân giả ghi ngày 27-02-2013, số: 495 - 716 mang tên Hồ Văn T. Xét thấy đây là các giấy tờ bị cáo H làm giả để lừa đảo chiếm đoạt không có giá trị sử dụng, nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với Giấy CN QSDĐ mang tên Hồ Văn T, số CC 234254 ngày 18-02-2016 do Ủy ban nhân dân thành phố KT cấp: Trình tự, thủ tục cấp Giấy CN QSDĐ này không đúng pháp luật (hồ sơ xin cấp giấy do bị cáo Lê Thị H làm giả) nên kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố KT thu hồi, hủy bỏ.

- Đối với Thẻ đảng viên số: 38.023778 ngày 02-3-2016 do Đảng bộ tỉnh Kon Tum cấp cho ông Hồ Văn T, xét thấy cần phải chuyển trả cho Thành ủy Kon Tum xử lý theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đối với Giấy chứng minh nhân dân số: 233063890 ngày 12-12-2012 do Công an tỉnh Kon Tum cấp cho ông Hồ Văn T, Sổ hộ khẩu số: 350009444 ngày 13-8-2009 do Công an thành phố KT cấp cho Lê Thị H: Là giấy tờ, tài liệu về nhân thân, nên trả lại cho chủ sở hữu.

- Đối với USB được niêm phong trong bì thư có chữ ký đề tên “Phan Văn Đ2” và con dấu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum: Là đồ vật do ông Phan Văn Đ2 giao nộp cho Cơ quan điều tra. Không phải là vật chứng của vụ án, ông Đồng không yêu cầu trả lại nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra còn thu giữ các giấy nhận tiền, nhận nợ do bị cáo Lê Thị H viết cho những người bị hại trong quá trình thực hiện tội phạm. Các tài liệu này hiện đang được Cơ quan điều tra đóng dấu bút lục và lưu theo hồ sơ vụ án nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Đối với các bộ hồ sơ xin việc của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị cáo Lê Thị H khai đã làm thất lạc, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, xử lý.

[21] *Về án phí:*

Bị cáo Lê Thị H và bị cáo Hồ Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo Lê Thị H phải hoàn trả cho những người bị hại tổng số tiền là 4.207.000.000 đồng nên phải chịu 112.207.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Hồ Văn T và bị cáo Lê Thị H cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho 04 người bị hại số tiền 392.000.000 đồng nên hai bị cáo phải chịu 19.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] **Tuyên bố:** Bị cáo Lê Thị H phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Hồ Văn T phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, o, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 50; Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Lê Thị H 20 (*Hai mươi*) năm tù đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, o, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 50; Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Lê Thị H 05 (*Năm*) năm tù đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với 02 tội danh trên của bị cáo Lê Thị H là: 25 (*Hai mươi lăm*) năm tù.

Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt của bản án số: 02/2019/HSST ngày 08/01/2019. Buộc bị cáo Lê Thị H phải chấp hành tổng hợp hình phạt chung cho hai bản án là 30 (*Ba mươi*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 20 tháng 12 năm 2016.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47; Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Hồ Văn T 09 (*Chín*) năm tù đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Hồ Văn T 03 (*Ba*) năm tù đối với tội “*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Tổng hợp mức hình phạt chung đối với 02 tội danh trên của bị cáo Hồ Văn T là: 12 (*Mười hai*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 604, 605 và 608 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Buộc bị cáo Lê Thị H phải hoàn trả các khoản tiền đã chiếm đoạt cho những người có tên như sau:

1. Chị Phạm Thị Thanh H1 số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng);

2. Vợ chồng anh Cao Văn V - chị Nguyễn Thị T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);
3. Chị Nguyễn Thị H17 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);
4. Vợ chồng ông Phạm Văn Ch2 – bà Phạm Thị D số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng);
5. Ông Nguyễn Kim H2 số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng);
6. Chị Lê Thị Ngọc M số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
7. Ông Đỗ Xuân H3 số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng);
8. Bà Trương Thị T1 số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng);
9. Vợ chồng bà Chu Thị T2 – ông Phan Văn L số tiền 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng);
10. Người đại diện theo pháp luật của anh Phạm Ngọc H4 là Ông Phạm Ngọc N và bà Nguyễn Thị V số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);
11. Ông Nguyễn Văn Kh số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);
12. Vợ chồng ông Phạm Ngọc E – bà Nguyễn Thị Nh số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
13. Vợ chồng ông Đỗ Mạnh T3 – bà Chu Thị L1 số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng);
14. Ông Võ Phụng H5 số tiền 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng);
15. Bà Võ Thị N2 số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng);
16. Chị Mạc Thị Th số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);
17. Bà Trương Thị T4 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng);
18. Ông Sầm Văn T5 số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng);
19. Anh Lương Trường Ch số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);
20. Vợ chồng anh Lê Minh Tr - chị Đoàn Thị Minh P1 số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng);
21. Chị Y T6 số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng);
22. Bà **Võ Thị Tr1** số tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng);
23. Chị Phạm Thị Hồng Nh1 số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng);
24. Ông Nguyễn Hữu Ch1 số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);
25. Chị Lù Thị Ngọc H6 số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng);
26. Ông Nguyễn Hữu Th1 số tiền 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu);
27. Bà Võ Thị Kim C yêu số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu);

28. Chị Đỗ Thị D1 số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng);
29. Anh Nguyễn Đình Th3 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
30. Bà Ngô Thị Ngọc S số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
31. Chị Thái Thị Kim H10 số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng);
32. Chị Trần Thị Mỹ H11 số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

- Buộc các bị cáo Lê Thị H và Hồ Văn T phải:

1. Hoàn trả cho vợ chồng chị Hồ Hoàn Như Nh - anh Lương Quốc Th2 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).
2. Hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân QTr, phường QTr, thành phố KT 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).
3. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim C1 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*).
4. Hoàn trả cho chị Ngô Thị Ngọc S 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh Kon Tum có trách nhiệm chuyển số tiền 8.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 18 tháng 11 năm 2020 của bị cáo Tri vào tài khoản số 3949.0.9055758.000000 cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để Cục thi hành án thi hành án cho những người bị hại mà bị cáo Tri đã chiếm đoạt.

- Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và những người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo Lê Thị H và Hồ Văn T không trả đủ các khoản tiền thuộc trách nhiệm của mình nêu trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tách phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo Lê Thị H đối với chị Trịnh Thị H8, và bà Phạm Thị Thanh H9 để giải quyết bằng một vụ án khác khi chị H8, bà Hải có yêu cầu.

Tách phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với số tiền 150.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bị cáo Hòa, bị cáo Tri và bà Ngô Thị Ngọc A1 đối với Giấy CN.QSĐĐ số BK 082957, thửa đất số 14 tại địa chỉ đường QL 24 thuộc phường TrgCh, TP Kon Tum đã được công chứng, chứng thực tại phòng công chứng số 1, tỉnh Kon Tum để giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi bà Ngô Thị Ngọc A1 có yêu cầu.

[3] Về vật chứng và xử lý vật chứng: *Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;*

- Tịch thu, tiêu hủy: 08 Giấy CN QSDĐ giả, gồm: Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 132640 ngày 10-10-2014 của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 09; địa chỉ thửa đất: Phường Thống Nhất, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BK 082957 ngày 21-11-2011 của thửa đất số 14, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: Phường TrgCh, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BD 262073 ngày 09-12-2014 của thửa đất 45, tờ bản đồ số 81; địa chỉ: Đường Âu Cơ, phường QTr, thành phố KT, 02 Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 133649 ngày 30-12-2015 của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 09; địa chỉ: Phường Thống Nhất, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 132640 ngày 10-10-2014 của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Phường TrgCh, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Hào Hùng và Võ Thị Hường, số CC 115031 ngày 27-11-2015 của thửa đất số 214, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn Plei Lay, xã Ia Chim, thành phố KT, Giấy CN QSDĐ giả mang tên Lê Thị H, số BR 518967 của thửa đất 119, tờ bản đồ số 39; địa chỉ: Khu QH Nam Ngô Thì Nhậm, đường Ngô Thì Nhậm QH, phường DT, thành phố KT;

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố KT thu hồi, hủy bỏ đối với Giấy CN QSDĐ số CC 234254, ngày 18-02-2016 do Ủy ban nhân dân thành phố KT cấp mang tên Hồ Văn T.

- Trả lại cho bị cáo Hồ Văn T: 01 Giấy chứng minh nhân dân số: 233063890 ngày 12-12-2012 do Công an tỉnh Kon Tum cấp cho Hồ Văn T.

- Trả lại cho bị cáo Lê Thị H 01 Sổ hộ khẩu số: 350009444 ngày 13-8-2009 do Công an thành phố KT cấp cho Lê Thị H.

- Chuyển trả cho Thành ủy Kon Tum 01 Thẻ đảng viên số: 38.023778 ngày 02-3-2016 do Đảng bộ tỉnh Kon Tum cấp cho ông Hồ Văn T để xử lý theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

[4] **Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết);

Buộc bị cáo Lê Thị H và bị cáo Hồ Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Thị H phải chịu 112.207.000 (Một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Hồ Văn T và bị cáo Lê Thị H phải chịu 19.600.000 (Mười chín triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] **Về kháng cáo:** Căn cứ các Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (26-01-2021), các bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm; người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND t. KonTum;
- CQĐT CA t. KonTum;
- Cục THADS t. KonTum;
- Trại Tạm giam;
- Những người TGTT;
- Người bào chữa;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Tỷ